

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/LĐ-PT

Ngày: 23/3/2022

V/v “*Tranh chấp tiền Lương và tiền bảo hiểm*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Liên

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thủy và ông Nguyễn Ích Yên

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Quang Trung -Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Lao động thụ lý số 01/2021/TLPT-LĐ ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc “*Tranh chấp tiền Lương và tiền bảo hiểm*”.

Do bản án Lao động số 01/2021/LĐST ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐ-PT ngày 30 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1976 (có mặt)

Cư trú tại: Tổ 12, phường PX, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Xi măng QT

Địa chỉ: Xã AK, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Việt C2- Giám đốc

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Anh T, Chức vụ: Kế toán trưởng
(Có mặt)

3. Người làm chứng: Ông Tạ Văn L; Chức vụ: Trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần Xi măng QT (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn ông C trình bày: Ngày 12/05/2008 ông được Công ty cổ phần xi măng QT VVMI ký với tôi Hợp đồng lao động không xác định thời hạn số 22/HĐLĐ ngày 12/05/2008; chức danh chuyên môn là kỹ sư kỹ thuật - Chức vụ: Nhân viên.

Quá trình làm việc, ngày 29/04/2011 ông được Giám đốc công ty điều động

sang nhận nhiệm vụ Trạm trưởng trạm 110 KV theo quyết định số 491/QĐ-TCHC ngày 29/04/2011.

Ngày 01/4/2016 ông tiếp tục được điều động đến nhận công tác tại Phòng kinh doanh theo Quyết định số 230/QĐ-XMQT của Giám đốc công ty;

Ngày 21/10/2016 ông và Công ty cổ phần xi măng QT VVMI tiếp tục ký phụ lục hợp đồng số 29/PL-HĐLĐ điều chỉnh về mức lương, bảo hiểm và các chế độ khác đối với người lao động.

Quá trình công tác, qua 03 lần điều chuyển ông luôn nghiêm chỉnh chấp hành đúng các nội quy, quy chế của công ty không vi phạm gì, đến tháng 4/2016 ông được điều chuyển đến bộ phận kinh doanh, trực tiếp quản lý việc bán hàng cho công ty và quản lý khu vực huyện SD, tỉnh TQ, Mạng lưới bán hàng trên huyện SD đã có từ hai năm trước ông chỉ lên tiếp quản lại. Mô hình kinh doanh tại huyện SD ông quản lý gồm có 3 đại lý, đó là Tân Trào, trung tâm SD và KX (nhà Hải N- địa chỉ: Thôn KX, xã HL, huyện SD, tỉnh TQ. Ba cơ sở này đã ký hợp đồng đại lý với công ty, bản thân ông lên làm mở rộng thị trường cùng đại lý tìm nguồn hàng, khi có khách mua đại lý thông báo cho ông bằng điện thoại số lượng hàng và nơi nhận hàng ông báo lại với kho của nhà máy số lượng hàng địa chỉ lấy hàng và biển số xe đến lấy hàng. Sau khi đại lý nhận hàng thì nhiệm vụ của ông là trực tiếp thu tiền tại các đại lý đó và trực tiếp nộp cho phòng kế toán cơ quan hoặc ông chỉ đối chiếu công nợ với đại lý và đại lý sẽ trực tiếp chuyển tiền vào tài khoản của Công ty xi măng. Quá trình ông làm thì ông trực tiếp thu tiền và nộp về công ty không có gì vướng mắc.

Cuối năm 2016, quá trình quản lý mạng bán hàng do Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hải N và Công ty đã có những tranh chấp vùng miền bán hàng giữa đại lý Cửa hàng Hải N tại địa bàn KX, huyện SD tỉnh TQ với đại lý ở địa bàn giáp danh tỉnh VP (vùng giáp ranh VPlấy được hàng từ công ty rẻ hơn nên bán rẻ hơn đại lý Hải N). Khi xảy ra sự việc này với cương vị là nhân viên kinh doanh được phụ trách cửa hàng, ông đã báo cáo đầy đủ sự việc này với Lãnh đạo Phòng Kinh doanh là ông Nguyễn Hồng L2 và Giám đốc Công ty là ông Nguyễn Mạnh D nhưng lãnh đạo phòng và Lãnh đạo Công ty đã không đưa ra các biện pháp giải quyết phù hợp, theo đúng hợp đồng đã ký giữa Cửa hàng Hải N với đại lý bán hàng theo vùng miền, dẫn đến khoảng tháng 10/2016 Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hải N không thực hiện việc trả nợ cho Công ty số tiền là 667.340.000 VNĐ. Cụ thể khi có việc tranh chấp vùng miền Công ty có hỗ trợ giá cho đại lý Hải N là 30.000đ/tấn so với giá đã ký hợp đồng với Công ty, sau khi hỗ trợ giá được 4 tháng thì lại không hỗ trợ nữa nhưng lại không trao đổi với ông mà tự làm việc với nhà Hải N sau đó Công ty không tiếp họ nên khi ông lên thì trong tháng 10/2016 không đối chiếu được công nợ. Các tháng trước hàng tháng đều có đối chiếu và các đại lý đều nộp tiền đầy đủ và ông nộp về công ty. Sau khi ông không làm việc được với nhà Hải N, đại diện phía công ty đã

nhiều lần làm việc với nhà Hải N nhưng không được các bên giải quyết ổn thỏa. Và sau đó Công ty có yêu cầu ông phải chịu trách nhiệm với khoản tiền hàng đó.

Đến ngày 11/04/2017 Công ty ban hành Quyết định số 293/QĐ Về việc bố trí công việc với nội dung:

“...Thôi thực hiện công tác bán hàng để thu hồi nợ bán hàng tồn đọng. Thời gian: kể từ ngày 10/4/2017 cho đến khi hoàn tất công nợ. Lương và các khoản bảo hiểm cá nhân tự lo (tự nộp các khoản bảo hiểm theo mức quy định)”.

Tháng 6/2019 ông có làm đơn lên công đoàn cơ quan và phòng tổ chức lao động yêu cầu giải quyết thì công đoàn cơ quan trả lời đây thuộc thẩm quyền giải quyết của giám đốc công ty.

Tháng 10/2019 ông làm đơn lên Sở Lao động Thương binh và xã hội, họ đã làm việc với công ty và trả lời ông bằng văn bản ông đã gửi kèm theo đơn khởi kiện đến Tòa án.

Quá trình cho ông nghỉ việc không lương và tự đóng bảo hiểm, Công ty đã đề nghị Cơ quan Công an vào cuộc để làm rõ việc tôi có nhận tiền từ Cửa hàng vật liệu xây dựng Hải N sau đó chiếm đoạt mà không giao nộp về Công ty. Ông được Cơ quan Công an mời lên làm việc. Tuy nhiên, quá trình điều tra của Cơ quan công an không làm rõ được hành vi đó của ông, vì sự thật khách quan của vụ việc là cửa hàng vật liệu xây dựng Hải N chưa thực hiện trả tiền cho ông.

Việc Công ty cổ phần xi măng QTVVMI cáo buộc ông có chiếm đoạt tiền của công ty không có căn cứ, ban hành quyết định cho ông nghỉ việc, không trả lương, không đóng bảo hiểm cho ông từ ngày 11/04/2017 là trái quy định của pháp luật Lao động, pháp luật bảo hiểm, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Vì vậy, ông khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện ĐT giải quyết, buộc Công ty cổ phần xi măng QTVVMI:

1. Phải trả tiền lương, tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho tôi từ ngày 11/4/2017 đến nay và nhận lại tôi về làm việc tại công ty.
2. Bồi thường 10 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động;
3. Phải thực hiện công khai xin lỗi tôi trước toàn thể công ty về việc cáo buộc tôi chiếm đoạt tiền của công ty.

Đại diện cho bị đơn trình bày:

1. Về công nợ của cửa hàng VLXD Hải N do anh C phụ trách:

Ông C đến làm việc tại phòng Kinh doanh - Công ty kể từ ngày 01/4/2016 (QĐ 230/QĐ-XMQT, ngày 01/4/2016) và được giao nhiệm vụ quản lý địa bàn SD - TQ.

Cửa hàng VLXD Hải N thuộc địa bàn huyện SD, tỉnh TQ được giao trực tiếp cho ông C phụ trách. Ông C đã thực hiện nhiệm vụ theo dõi, cấp hàng, đối chiếu và thu tiền của các đại lý nộp về công ty và đôn đốc thu nợ của các đại lý. Quá trình giao hàng đến hết tháng 9/2016 ông C bán hàng và thu tiền đầy đủ. Trong tháng 10/2016, tổng số tiền ông C bán hàng cho Cửa hàng VLXD Hải N là 767.340.000 đồng. Đến ngày 15/11/2016 ông C nộp 100.000.000 đồng tiền mặt vào Chi nhánh

LX- NHTMCP Công thương VN để thanh toán tiền hàng cho cửa hàng VLXD Hải N. Số tiền còn nợ lại là 667.340.000 đồng đến nay Công ty chưa thu hồi được.

Tại Biên bản làm việc về việc ngày 23/02/2017 về việc xác nhận, cam kết nhận nợ của ông Nguyễn Văn C, Biên bản đã thống nhất ông Nguyễn Văn C nhận nợ cho cửa hàng Hải N với số tiền 667.340.000 đồng, vậy số công nợ trên ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm nhận nợ và thanh toán cho Công ty cổ phần xi măng QTVVMI.

Tại Biên bản làm việc ngày 01/3/2017 của Tổng công ty CN mở VB(Đơn vị chủ quản cấp trên của Công ty) đã xác minh: “Ông Nguyễn Văn C nợ 667.340.000 đồng (hiện tại theo TK 131 phải thu của khách, khách hàng đứng tên nợ là cửa hàng VLXD Hải N). Hiện ông Nguyễn Văn C chưa ký được biên bản đối chiếu công nợ với khách hàng. Yêu cầu Công ty có hình thức xử lý sai phạm”. Đến tháng 4/2017 ông C vẫn không thanh toán nợ và không có hướng khắc phục số công nợ trên.

Theo quy định bán hàng của công ty thì: Nhân viên thị trường phụ trách khách hàng phải chịu trách nhiệm với công ty và pháp luật nếu thất thoát hàng hoá (do khách hàng không nhận một số lượng hàng hoá nào đó vì không có đầy đủ chứng từ, tài liệu chứng minh).

Tại Biên bản làm việc ngày 04/6/2018 của CSĐT Công an tỉnh TN, CA huyện SD với cửa hàng VLXD Hải N có sự chứng kiến của ông C, bà N là chủ cửa hàng cho biết đã thanh toán số tiền 600.000.000 đồng cho ông C, hiện tại Cửa hàng không còn nợ tiền xi măng của Công ty. Ông C không có ý kiến gì và đã ký tên vào Biên bản làm việc. Như vậy, Công ty giải quyết cho ông C thôi bán hàng và phải nộp số tiền hàng về cho Công ty là biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể tiếp tục xảy ra đối với Công ty.

Công ty đã gửi đơn khởi kiện bà Vũ Thị N đòi nợ số tiền 667.340.000 đồng và được Toà án nhân dân huyện ĐT là nơi ký kết hợp đồng thụ lý giải quyết.

Đến nay Công ty xác định anh C đã không lập được chứng từ đối chiếu hàng hoá và công nợ với bà Vũ Thị N, không thu hồi được món nợ này và không đến công ty làm việc theo đúng hợp đồng lao động đã ký với công ty nên không được hưởng lương từ đó không có căn cứ để nộp các loại bảo hiểm từ đó không có cơ sở để công ty chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của anh C. Đối với việc yêu cầu nhận lại làm việc, Công ty xác định anh C vẫn là cán bộ của công ty, năm 2019 công ty đã gọi anh C đến để thống nhất cho anh C về làm công việc cũ đúng với nghề kỹ sư điện của anh C nhưng anh C không có thiện chí về công ty làm việc và phát đơn kiện đến Toà án. Đến nay chúng tôi xác định nếu anh C muốn quay lại làm việc công ty vẫn sắp xếp công việc trong khi chờ Toà án phán quyết về trách nhiệm ai là người phải trả khoản nợ hiện Cửa hàng vật liệu xây dựng Hải N đang nợ Công ty.

2. Về tiền lương và tiền bảo hiểm:

Công ty áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm. Đơn giá tiền lương của Phòng thị trường được xây dựng: 40% theo doanh thu bán hàng và 60% theo doanh thu thu hồi công nợ; việc chia lương căn cứ theo đánh giá mức độ hoàn thành công

việc của mỗi cá nhân. Việc ông C không tiếp tục bán hàng (sản lượng bằng không), không thực hiện thu hồi công nợ (công nợ bằng không) nên không được chia tiền lương sản phẩm. Mặt khác, ông C chỉ đến Công ty khi Công ty và Cơ quan điều tra mời lên làm việc. Đối với việc thu nợ tại cửa hàng VLXD Hải N trong thời gian từ tháng 4/2017 đến nay ông không có báo cáo về Phòng và lãnh đạo Công ty. Công ty cũng không thu hồi được công nợ. Hiện anh C vẫn chưa thu hồi được công nợ và công ty chưa xác minh được hiện số công nợ nằm ở đâu nên không có căn cứ để trả lương và đóng BHXH cho anh C. Khi nào có kết luận rõ ràng của cơ quan có thẩm quyền về việc công nợ do bà Hải N chưa trả tiền cho anh C hoặc anh C đã nhận tiền của bà Hải N mà chưa nộp về công ty để Công ty làm cơ sở để thu hồi được số công nợ trên thì công ty sẽ giải quyết toàn bộ chế độ với anh C theo quy định pháp luật.

Về Bảo hiểm xã hội, căn cứ khoản 4 Điều 42 quy định 595 QĐ/BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định “Người lao động không làm việc và không hưởng lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì không đóng BHXH tháng đó. Thời gian này không được tính để đóng BHXH” nên Công ty đã không thực hiện việc đóng bảo hiểm xã hội cho ông C kể từ khi ông C nghỉ làm việc.

3/ Về việc bồi thường tiền lương và công khai xin lỗi:

Tại Điều 1, Hợp đồng lao động số 22/HĐLĐ ngày 12/5/2008 Công ty ký với ông C có nêu “người lao động phải chịu trách nhiệm đến cùng về số lượng và chất lượng của công việc, sản phẩm làm ra”. Công ty đã giao nhiệm vụ cho ông C bán hàng và thu tiền, đến nay số công nợ còn lại là 667.340.000đồng (sáu trăm sáu bảy triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng) Công ty không thu hồi được. Công ty đã bị thất thoát tài sản và đã gửi hồ sơ vụ việc này đến Tòa án nhân dân huyện ĐT và chúng tôi chấp nhận theo phán quyết của Tòa án ĐT theo quy định của pháp luật.

Khi làm việc với cơ quan công an bà Vũ Thị N khai: Khoảng đầu năm 2016 tôi bắt đầu có quan hệ giao dịch với anh Nguyễn Văn C là nhân viên kinh doanh của công ty Cổ phần Xi măng QT. Lượng xi măng cửa hàng Hải N lấy của công ty Xi măng QT là bao nhiêu tôi không nhớ rõ, khi giao xi măng anh Cường có ghi chép sổ sách, khi bà Ngoan trả tiền anh Cường ghi vào sổ tay của anh Cường và bà Ngoan ký nhận. Sau này quen thân rồi thì nhiều khi trả tiền không ký sổ. Hiện nay bà N không nợ khoản tiền nào đối với Công ty xi măng QT vì khoảng tháng 10/2016 bà có đưa cho anh C 02 lần tiền, 01 lần là 100.000.000đ, 01 lần là 600.000.000đ anh C nói là dùng tiền để mua ô tô của một khách hàng cần bán ô tô. Số tiền này sau đó bà đã trừ vào tiền bà lấy xi măng của Công ty xi măng QT vào tháng 10/2016.

Bảo hiểm xã hội tỉnh TN có văn bản số 954/BHXH - QLT ngày 22/9/2021 thể hiện: Ông Nguyễn Văn C, sinh ngày 18/02/1976, số sổ BHXH 0101050740 có thời gian đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tại Công ty cổ phần xi măng QT từ tháng 05/2008 đến tháng 4/2017.; Trường hợp người lao động được

đơn vị trả lương thì người lao động và đơn vị sử dụng lao động thực hiện tham gia BHXH, BHYT theo quy định của Luật BHXH, BHYT.

Do hai bên không thống nhất được việc giải quyết tranh chấp nên vụ án được đưa ra xét xử tại phiên tòa công khai:

Với nội dung trên, tại bản án số 01/2021/LĐST ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện ĐT đã xét xử và quyết định:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 3 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 5 của Bộ luật lao động năm 2012, khoản 3 Điều 85 Luật bảo hiểm xã hội năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn C, buộc Công ty xi măng QT phải trả tiền lương còn lại của tháng 1, tháng 2, tháng 3 năm 2017 cho ông Cường là 8.202.000đ.

Bác yêu cầu của ông Cường yêu cầu Công ty xi măng QT phải trả tiền lương, tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho ông Cường từ ngày 11/4/2017 đến nay và nhận lại ông Cường về làm việc tại công ty; Bồi thường cho ông Cường 10 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động và bồi thường 74.900.000 thiệt hại tổn thất tinh thần và chi phí thuê luật sư; Công ty phải công khai xin lỗi ông Cường trước toàn thể công ty về việc cáo buộc ông Cường chiếm đoạt tiền của công ty.

1.3. Về án phí: Công ty Cổ phần xi măng QT phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí lao động sơ thẩm

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông C đơn kháng cáo bản án với các lý do: Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông là không đúng đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại buộc Công ty Công ty xi măng QT phải trả tiền lương, tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho ông từ ngày 11/4/2017 đến nay và nhận lại ông C về làm việc tại công ty; Bồi thường cho ông C 10 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động và bồi thường 74.900.000 thiệt hại tổn thất tinh thần và chi phí thuê luật sư; Công ty phải công khai xin lỗi ông C trước toàn thể công ty về việc cáo buộc ông C chiếm đoạt tiền của công ty.

Ngày 16/11/2021 Công ty Công ty xi măng QT kháng cáo một phần bản án với các lý do: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc Công ty xi măng QT phải trả tiền lương còn lại cho ông C với số tiền 8.202.000đ là không đúng Công ty không nợ tiền lương của ông C như bản án sơ thẩm đã tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm hai bên đương sự đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của hai bên, cụ thể nội dung thỏa thuận của hai bên như sau:

Công ty xi măng QTCó trách nhiệm tiếp tục đóng toàn bộ tiền bảo hiểm xã hội cho ông Nguyễn Văn C kể từ ngày 11/4/2017 đến hết tháng 3 năm 2022.

Đối với tiền lương tháng 01, tháng 02 tháng 03 năm 2017 ông C xác nhận đã nhận đầy đủ nên công ty không phải trả 8.202.000đ cho ông C như bản án sơ thẩm đã xét xử. Ông C nhất trí với nội dung thỏa thuận trên.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Sự thỏa thuận của Công ty xi măng QTVà ông C là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các bên đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308 sửa bản án sơ thẩm số 01/2021/LĐST ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, công nhận sự thỏa thuận của hai bên đương sự là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 300, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 5 Bộ luật lao động, Điều 86 Luật bảo hiểm xã hội 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Sửa bản án số 01/2021/LĐST ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của hai bên đương sự cụ thể như sau:

1. Công ty xi măng QT có trách nhiệm tiếp tục đóng toàn bộ tiền bảo hiểm xã hội cho ông Nguyễn Văn C kể từ ngày 11/4/2017 đến hết tháng 3 năm 2022.

2. Về án phí: Công ty Cổ phần xi măng QT phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí lao động sơ thẩm.

3. Án phí phúc thẩm: Ông C và Công ty Cổ phần xi măng QT không phải chịu án phí phúc thẩm, trả lại Công ty Cổ phần xi măng QT 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số ngày 0003810 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 của

Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- TAND huyện ĐT;
- THADS huyện ĐT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Thị Liên